

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025
CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC, CÁC ĐIỀU KIỆN
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ THU - CHI TÀI CHÍNH

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ
Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Yên Phú

Địa chỉ:

- Thôn Mễ Hạ - xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ - tỉnh Hưng Yên
- Điện thoại: 0978844177
- Website: c1yenphu.hungyen.edu.vn

Loại hình: Trường Tiểu học công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Yên Mỹ.

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu

Sứ mệnh: Tạo dựng môi trường thân thiện, đoàn kết, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao.

Tầm nhìn: Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại.

Hệ thống giá trị cơ bản: Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; Kỷ cương, nề nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động, thích ứng; Hội nhập, khát vọng vươn lên.

Mục tiêu chung: Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường Tiểu học Yên Phú được sáp nhập từ trường Tiểu học Yên Phú I và trường Tiểu học Yên Phú II theo Quyết định số 3353/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2019 của UBND huyện Yên Mỹ. Trường Tiểu học Yên Phú gồm 02 khu, trụ sở chính đặt tại khu 1 thuộc thôn Mễ Hạ, khu 2 tại thôn Từ Hồ, thuộc xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Trường có nhiệm vụ tuyển sinh, giảng dạy chương trình giáo dục tiểu học cho học sinh có hộ khẩu thường trú tại 07 thôn của xã Yên Phú (Bình Phú, Mễ Hạ, Mễ Thượng, Từ Hồ, Từ Tây, Lại Trạch, Tân Phú). Kinh tế của xã Yên Phú được xếp loại khá so với mặt bằng chung của khu vực; thu nhập của người dân khá cao (năm 2024 thu nhập bình quân 76,25 triệu đồng/người/năm). Các

cấp ủy Đảng, chính quyền xã Yên Phú quan tâm, chăm lo đến công tác giáo dục; Các tổ chức xã hội, các đoàn thể và cá nhân đã tham gia tích cực vào công tác huy động các nguồn lực tạo môi trường giáo dục thuận lợi cho nhà trường.

- Xây dựng phát triển nhà trường các quy định của Bộ GD&ĐT và nhiệm vụ giáo dục phát triển của địa phương, Thực hiện kiểm định chất lượng GD. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật: Hoàng Hữu Sinh. Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Mễ Hạ, xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên

Số điện thoại: 0978844177; Gmail: hoangsinhthyp1@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

7.1. Quyết định thành lập trường

Trường Tiểu học Yên Phú được thành lập theo Quyết định của UBND huyện Yên Mỹ.

7.2. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định số 1070/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND huyện Yên Mỹ Về việc kiện toàn thành viên Hội đồng trường trường TH Yên Phú nhiệm kỳ 2021 – 2026. Danh sách Hội đồng trường:

STT	Họ tên	Chức vụ	Đơn vị công tác	Chức danh hội đồng
1	Hoàng Hữu Sinh	BT chi bộ - HT	Trường TH Yên Phú	CTHĐ
2	Vũ Văn Toàn	PHT	Trường TH Yên Phú	PCTHĐ
3	Hoàng Thị Thảo	PHT	Trường TH Yên Phú	Ủy viên
4	Nguyễn Thị Hồng Lan	CTCĐ	Trường TH Yên Phú	Ủy viên
5	Nguyễn Thị Thu Phương	TT Tổ 1	Trường TH Yên Phú	Ủy viên
6	Đào Thị An	TT Tổ 2-3	Trường TH Yên Phú	Ủy viên
7	Nguyễn Thị Thanh	TT Tổ 4-5	Trường TH Yên Phú	Ủy viên
8	Hoàng Thị Thùy Dương	BT chi đoàn	Trường TH Yên Phú	Ủy viên
9	Vũ Trọng Uy	Thư ký HĐSP	Trường TH Yên Phú	TKHĐ
10	Nguyễn Đình Cầu	PCT UBND xã	Trường TH Yên Phú	Ủy viên
11	Nguyễn Văn Công	Trưởng ban đại diện CMHS	Trường TH Yên Phú	Ủy viên

7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng.

Quyết định số 1783/ QĐ-CTUBND ngày 29/8/2019 của UBND huyện Yên Mỹ Về việc điều động, bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học đối với ông Hoàng Hữu Sinh chức vụ Hiệu trưởng trường Tiểu học Yên Phú

7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động

- Cơ chế hoạt động của trường Tiểu học Yên Phú

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:

Trường Tiểu học Yên Phú được thành lập theo Quyết định của UBND huyện Yên Mỹ. Địa điểm trường có vị trí địa lý thuận lợi, giao thông thuận tiện, khung cảnh đẹp, có điều kiện để xây dựng trường trở thành một trường Tiểu học trọng điểm của địa bàn huyện Yên Mỹ.

Trường Tiểu học Yên Phú là cơ sở giáo dục phổ thông (GDPT) của hệ thống GD quốc dân, cung cấp dịch vụ GD công lập, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Phòng GD&ĐT huyện Yên Mỹ.

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về GD, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Thực hiện kế hoạch phổ cập GD trong phạm vi được phân công.
- Tổ chức cho GV, nhân viên (NV), HS tham gia các hoạt động xã hội.
- Quản lý GV, NV theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng GD, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GDĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng GD, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GD trong quản lý các HĐGD); bảo đảm việc tham gia của HS, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

+ 01 Hội đồng trường với 11 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, chi bộ gồm 46 đảng viên.

+ Tổ chức Đoàn đội: có 15 lớp sao nhi đồng và 24 chi đội.

+ Ban đại diện CMHS.

+ Các tổ chuyên môn: 03 tổ chuyên môn và 01 tổ văn phòng

7.5. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Hoàng Hữu Sinh	Hiệu trưởng	0978844177	hoangsinhthyp1@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Mễ Hạ, xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

- Kế hoạch Chiến lược phát triển của nhà trường; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

STT	Nội dung	TS	Trình độ đào tạo			Hạng chức danh nghề nghiệp		
			T.S	ĐH	CD	IV	III	II
Tổng số GV, CBQL và NV								
I	Cán bộ quản lý							
1	Hiệu trưởng	1		1				1
2	P. Hiệu trưởng	2		2				2
II	Giáo viên							
1	GVVH	40		35	5		5	35
2	Tiếng Anh	2		2			2	
3	Âm nhạc	3		3			3	
4	Mỹ Thuật	3		3			2	1
5	Giáo dục Thể chất	0						
6	Tin học và Công nghệ	0						
III	Nhân viên							
1	Nhân viên Kế toán	1			1		1	
2	Nhân viên Thư viện	0						

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đánh giá năm học 2024-2025

Đội ngũ	Số lượng	Xếp loại viên chức				Tự đánh giá Chuẩn nghề nghiệp				Giáo viên giỏi					
		Xuất sắc		Tốt		Tốt		Khá		Tỉnh		Huyện		Trường	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
CBQL	3			3	100	3									
Giáo viên	48	12	25	31	64,6	43	89,6	5	10,4			4	8	40	75
Nhân viên	1			1	100	1									
Tổng	52	12	23	35	67,4	47	90,4	5	9,6						

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng năm học 2024-2025

Hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên: $52/52 = 100\%$; trong đó BGH: 03, GV: 48, NV: 01

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích khu đất xây dựng, điểm trường

Diện tích khuôn viên nhà trường: 14.278 m². Trường có hai điểm trường, diện tích bình quân 10m²/1hs. Như vậy, so với yêu cầu tối thiểu còn thiếu 0,6 m²/1hs.

2. Các hạng mục công trình

STT	Các hạng mục công trình	Số lượng theo quy định mức 2	Diện tích Tiêu chuẩn mức độ 2	Số lượng công trình hiện có	Diện tích thực tế (m ²)	So với yêu cầu mức 2
1	Khối phòng hành chính quản trị					
1.1	Phòng Hiệu trưởng		Không quy định		38	Đảm bảo
1.2	Phòng Phó Hiệu trưởng		Không quy định		38	Đảm bảo
1.3	Văn phòng		Không quy định		50	Đảm bảo
1.4	Phòng của các tổ chức Đảng, đoàn thể		Không quy định		38	Đảm bảo
1.5	Phòng bảo vệ		Không quy định		20	Đảm bảo
1.6	Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên nam		Không quy định		20	Đảm bảo
1.7	Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên nữ		Không quy định		20	Đảm bảo
1.7	Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên		Không quy định		30	Đảm bảo
2	Khối phòng học tập					
2.1	Phòng học	39	1,35m ² /học sinh; 1,50m ² /học sinh nếu kết hợp nghỉ trưa	39	1,35m ² /học sinh	Thiếu diện tích so quy định
2.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	02	1,85m ² /học sinh		1,35m ² /học sinh	Thiếu diện tích so quy định
2.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	02	1,85m ² /học sinh		1,35m ² /học sinh	Thiếu diện tích so quy định
2.4	Phòng học bộ môn Khoa học - công nghệ	02	1,85m ² /học sinh		1,35m ² /học sinh	Thiếu diện tích so quy định
2.5	Phòng học bộ môn Tin học	02	1,50m ² /học sinh		1,35m ² /học sinh	Thiếu diện tích so quy

					sinh	định
2.6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	02	1,50m ² /học sinh		1,35m ² /học sinh	Thiếu diện tích so quy định
2.7	Phòng đa chức năng		1,50m ² /học sinh	0		Thiếu diện tích so quy định
3	Khối phòng hỗ trợ học tập					
3.1	Thư viện	1	0,60m ² /học sinh; phòng đọc 2,40m ² /chỗ	1	0,60m ² /học sinh; phòng đọc 2,40m ² /chỗ	Đảm bảo quy định
3.2	Phòng thiết bị giáo dục	1	48m ² /phòng	1		Đảm bảo quy định
3.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	1	24m ² /phòng	1	38	Đảm bảo quy định
3.4	Phòng Đội Thiếu niên	1	0,03m ² /học sinh	1	38	Đảm bảo quy định
3.5	Phòng truyền thống	1	48m ² /phòng	1	38	Đảm bảo quy định
4	Khối phụ trợ					
4.1	Phòng họp	1	1,20m ² /người	1	38	Chưa đảm bảo quy định
4.2	Phòng Y tế trường học	1	24m ² /phòng	1	38	Đảm bảo quy định
4.3	Nhà kho	1	48m ² /kho	1	38	Chưa đảm bảo quy định
4.4	Khu đỗ xe học sinh	1	0,90m ² /xe đạp	1	250	Đảm bảo quy định
4.5	Khu vệ sinh học sinh nam	2	0,06m ² /học sinh	2	50	Đảm bảo quy định
4.6	Khu vệ sinh học sinh nam	2	0,06m ² /học sinh	2	50	Đảm bảo quy định
4.7	Phòng nghỉ giáo viên	3	12m ² /phòng	0	0	Chưa đảm bảo quy định
4.8	Phòng giáo viên	1	4m ² /giáo	0	0	Chưa đảm

			viên			bảo quy định
5	Khu sân chơi, thể dục thể thao					
5.1	Sân trường	1	1,50m ² /học sinh	1	2000	Chưa đảm bảo quy định
5.2	Sân thể dục thể thao	1	0,35m ² /học sinh	1	1000	Chưa đảm bảo quy định
5.3	Nhà đa năng	1	450m ² /nhà sàn tập 12x24m	0	0	Chưa đảm bảo quy định
6	Khôi phục vụ sinh hoạt					
6.1	Nhà bếp	1	0,30m ² /học sinh	0	0	Chưa đảm bảo quy định
6.2	Kho bếp	1	10m ² /kho thực phẩm; 12m ² /kho lương thực	0	0	Chưa đảm bảo quy định
6.3	Nhà ăn	1	0,65m ² /chỗ	0	0	Chưa đảm bảo quy định
6.4	Nhà ở nội trú	1	4m ² /chỗ	0	0	Chưa đảm bảo quy định
6.5	Phòng quản lý học sinh	1	9m ² /phòng	0	0	Chưa đảm bảo quy định
6.6	Phòng sinh hoạt chung	1	0,20m ² /học sinh	0	0	Chưa đảm bảo quy định

3. Số lượng thiết bị dạy học hiện có theo quy định danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp tiểu học, đối chiếu với yêu cầu tối thiểu theo quy định

TT	Tên thiết bị	Số quy định	Số lượng hiện có	Thiếu so với yêu cầu	Ghi chú
1	Thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định các lớp				
1.1	Khối lớp 1		300	Đảm bảo	
1.2	Khối lớp 2		320	Đảm bảo	
1.3	Khối lớp 3		315	Đảm bảo	
1.4	Khối lớp 4		253	Đảm bảo	
1.5	Khối lớp 5		321	Đảm bảo	
2	Thiết bị dùng chung		358	Đảm bảo	

2.1	Máy tính để bàn cho CBQL, NV	04	04	Đảm bảo	
2.2	Máy tính để bàn cho dạy học	43	43	Đảm bảo	
2.3	Máy tính xách tay cho CBQL, NV	4	0	Thiếu	
2.4	Máy tính xách tay cho dạy học	43	02	Thiếu	
2.5	Máy quét (Scanner)	01	0	Chưa đủ	
2.6	Máy in (Printer)	06	03	Chưa đủ	
2.7	Máy chiếu (Projector)	0	0	Chưa đủ	
2.8	Bảng thông minh	43	43	Đảm bảo	
2.9	Tivi	43	43	Đảm bảo	
2.10	Loa trợ giảng	04	0	Chưa đủ	
2.11	Máy quay phim	01	0	Chưa đủ	
2.12	Phòng máy vi tính cho dạy học	02	02	Đảm bảo	
1.13	Phòng họp trực tuyến	01	0	Chưa đủ	
3	Thư viện				
3.1	Sách nghiệp vụ		1.316	Đảm bảo	
3.2	Sách tham khảo		3.153	Đảm bảo	
3.3	Sách thiếu nhi		3.050	Đảm bảo	
3.4	Tài liệu khác		3.354	Đảm bảo	

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt và danh mục, số lượng xuất bản phần tham khảo tối thiểu đã được nhà trường lựa chọn, sử dụng.

4.1. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường

4.1.1. Danh mục sách giáo khoa Lớp 1

TT	Tên sách	Tên tác giả	Bộ sách	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 1	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Vũ Kim Bằng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Toán 1	Trần Diên Hiển (Chủ biên), Nguyễn Đình Khuê, Đào Thái Lai, Nguyễn Thuý Vân.	Vì sự bình đẳng và dân chủ trong giáo dục	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

3	Đạo đức 1	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Việt Hà, Ngô Vũ Thu Hằng, Nguyễn Thị Vân Hương, Trần Thị Tố Oanh.	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
4	Tự nhiên và Xã hội 1	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thân (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Hoàng Quý Tĩnh.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Giáo dục Thể chất 1	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Âm nhạc 1	Lê Anh Tuấn (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Đỗ Thanh Hiên.	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
7	Mĩ thuật 1	Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Thị Nhung (đồng Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Trần Thị Hương Ly, Hà Thị Quỳnh Nga, Phạm Văn Thuận, Nguyễn Thị Tuệ Thu.	Vì sự bình đẳng và dân chủ trong giáo dục	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Hoạt động trải nghiệm 1	Đinh Thị Kim Thoa (Chủ biên), Bùi Ngọc Diệp, Vũ Phương Liên, Lại Thị Yến Ngọc, Trần Thị Quỳnh Trang.	Vì sự bình đẳng và dân chủ trong giáo dục	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Tiếng Anh 1	Hoàng Tăng Đức (Chủ biên), Nguyễn Mạnh Cường.	Macmillan Next Move	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

4.1.2. Danh mục sách giáo khoa Lớp 2

TT	Tên sách	Tên tác giả	Tên bộ sách	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 2	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (đồng Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Lê Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Trần Kim Phượng, Lê Thị Lan Anh, Trịnh	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

		Cầm Lan, Chu Thị Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.		
2	Toán 2	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức 2	Trần Văn Thắng (Tổng Chủ biên), Ngô Vũ Thu Hằng (Chủ biên), Nguyễn Thị Việt Hà, Vũ Thị Mai Hương.	Cánh Diều	Nhà xuất bản ĐHSP Thành phố HCM
4	Tự nhiên và Xã hội 2	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thán (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Phạm Việt Quỳnh, Hoàng Quý Tĩnh.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Giáo dục Thể chất 2	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyền, Phạm Mai Vương.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Âm nhạc 2	Lê Anh Tuấn (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Tạ Hoàng Mai Anh, Nguyễn Thị Quỳnh Mai.	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố HCM
7	Mĩ thuật 2	Đoàn Thị Mỹ Hương - Đinh Gia Lê (đồng Tổng chủ biên), Phạm Duy Anh (Chủ biên), Trần Thị Biển, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang, Bùi Quang Tuấn.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Hoạt động trải nghiệm 2	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng chủ biên); Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên); Vũ Thị Lan Anh; Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Anh, Trần Thị Thu.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Tiếng Anh 2	Hoàng Tăng Đức (Chủ biên)	Macmillan Next Move	Nhà xuất bản ĐHSP Thành phố HCM

4.1.3. Danh mục sách giáo khoa Lớp 3

TT	Tên sách	Tên tác giả	Bộ sách	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 3	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Kim Phượng. Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Lê Hằng, Vũ Thị Lan, Đặng Thị Hảo Tâm.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Toán 3	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức 3	Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Tổng Chủ biên), Đỗ Tất Thiên (Chủ biên), Nguyễn Chung Hải, Ngô Vũ Thu Hằng, Nguyễn Thanh Huân, Huỳnh Tông Quyền, Nguyễn Thị Hàn Thy.	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
4	Tự nhiên và Xã hội 3	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thán (Chủ biên), Phan Thanh Hà, Đào Thị Hồng, Nguyễn Hồng Liên, Nguyễn Thị Thanh Thủy.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Tin học 3	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Công nghệ 3	Lê Huy Hoàng (Tổng chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Thịnh.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Giáo dục Thể chất 3	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

		Thư, Phạm Mai Vương.		
8	Âm nhạc 3	Lê Anh Tuấn (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Tạ Hoàng Mai Anh, Nguyễn Thị Quỳnh Mai.	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố HCM
9	Mĩ thuật 3	Nguyễn Xuân Nghị (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biên, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải nghiệm 3	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Tiếng Anh 3	Hoàng Tăng Đức (Chủ biên), Nguyễn Thị Thu Hoài, Hoàng Thùy Hương.	Macmillan Next Move”	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

4.1.4. Danh mục sách giáo khoa Lớp 4

TT	Tên sách	Tên tác giả	Bộ sách	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 4	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
		Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.		
2	Toán 4	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hường, Bùi Bá Mạnh.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức 4	Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Tổng Chủ biên), Đỗ Tất Thiên (Chủ biên), Nguyễn Chung Hải, Nguyễn Thị Diễm My,	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành

		Huỳnh Tông Quyền, Nguyễn Thị Hàn Thy.		phố Hồ Chí Minh
4	Lịch sử và Địa lí 4	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Khoa học 4	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Tin học 4	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 4	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đồng Huy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục Thể chất 4	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Âm nhạc 4	Lê Anh Tuấn (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Tạ Hoàng Mai Anh, Nguyễn Thị Quỳnh Mai.	Cánh diều	NXB Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh
10	Mĩ thuật 4	Đình Gia Lê (Tổng chủ biên), Trần Thị Biền, Đoàn Thị Mỹ Hương(đồng Chủ biên). Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Hoạt động trải nghiệm 4	Lưu Thu Thủy(Tổng chủ biên) Nguyễn Thụy Anh(Chủ biên) Nguyễn Thị Thanh Bình, Trần Thị Tố Oanh.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

12	Tiếng Anh 4	Hoàng Tăng Đức(Chủ biên), Đặng Ngân Giang, Nguyễn Thị Thu Hoài.	Macmillan Next Move	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
----	-------------	-----------------------------------------------------------------	---------------------	----------------------------------------------------

4.1.5. Danh mục sách giáo khoa Lớp 5

TT	Tên sách	Tên tác giả	Bộ sách	Tổ chức, cá nhân ¹	Đơn vị liên kết ²
1	Tiếng Việt 5	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
		Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Đặng Thị Hảo Tâm.			
2	Toán 5	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hường, Bùi Bá Mạnh.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
3	Đạo đức 5	Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Tổng Chủ biên), Đỗ Tất Thiên (Chủ biên), Nguyễn Chung Hải, Nguyễn Thị Diễm My, Huỳnh Tông Quyền, Nguyễn Thị Hàn Thy.	Cánh diều	Công ty Vepic	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
4	Khoa học 5	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Hà Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng Liên, Ngô Diệu Nga, Nguyễn Thị Thanh Phúc, Đào Thị Sen	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	

5	Lịch sử & Địa lý	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lý), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lý), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
6	Âm nhạc 5	Lê Anh Tuấn (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Tạ Hoàng Mai Anh, Trương Thị Thùy Linh, Nguyễn Thị Quỳnh Mai.	Cánh diều	Công ty Vepic	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
7	Mĩ thuật 5	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
8	Tin học 5	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hà Đặng Cao Tùng.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
9	Công nghệ 5	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
10	Giáo dục thể chất 5	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng (Chủ biên), Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
11	Tiếng Anh 5	Hoàng Tăng Đức (Chủ biên), Đỗ Thị Thúy Vân, Nguyễn Thị Xuân.	Macmillan Next Move	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành	

				phố Hồ Chí Minh	
12	Hoạt động trải nghiệm 5	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	

4.2. Danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được nhà trường lựa chọn, sử dụng

TT	Tên sách tham khảo	Nhà xuất bản	Tác giả
1	Vở bài tập Tiếng Việt 1, tập 1	Giáo dục Việt Nam	Bùi Mạnh Hùng (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Vũ Thị Thanh Hương, Hoàng Minh Ngọc
2	Vở bài tập Tiếng Việt 1, tập 2	Giáo dục Việt Nam	Bùi Mạnh Hùng (Chủ biên), Vũ Kim Bảng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phụng, Đặng Thị Hảo Tâm
3	Tập viết lớp 1, tập 1	Giáo dục Việt Nam	Bùi Mạnh Hùng, Phạm Kim Chung
4	Tập viết lớp 1, tập 2	Giáo dục Việt Nam	Bùi Mạnh Hùng, Phạm Kim Chung
5	Vở bài tập Toán 1, tập 1	Giáo dục Việt Nam	Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh
6	Vở bài tập Toán 1, tập 2	Giáo dục Việt Nam	Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Qué Hường, Bùi Bá Mạnh
7	Vở Bài tập Mỹ thuật 1	Giáo dục Việt Nam	Đình Gia Lê (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Biền
8	Vở bài tập Tiếng Việt 2, tập 1	Giáo dục Việt Nam	Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Nguyễn Ngọc Minh, Trần Kim Phụng
9	Vở bài tập Tiếng Việt 2, tập 2	Giáo dục Việt Nam	Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương,

			Đặng Thị Hảo Tâm
10	Tập viết lớp 2 tập 1	Giáo dục	Bùi Mạnh Hùng, Phạm Kim Chung
	Tập viết lớp 2 tập 2	Giáo dục Việt Nam	Bùi Mạnh Hùng, Phạm Kim Chung
11	Vở bài tập Toán 2, tập 1	Giáo dục Việt Nam	Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Qué Hường, Bùi Bá Mạnh
12	Vở bài tập Toán 2, tập 2	Giáo dục Việt Nam	Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Qué Hường, Bùi Bá Mạnh
13	Vở Bài tập Mĩ thuật 2	Giáo dục Việt Nam	Đoàn Thị Mỹ Hương (Chủ biên)
14	Vở bài tập Tiếng Việt 3, tập 1	Giáo dục Việt Nam	Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên)
15	Vở bài tập Tiếng Việt 3, tập 2	Giáo dục Việt Nam	Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên)
16	Tập viết lớp 3, tập 1	Giáo dục Việt Nam	Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Phạm Kim Chung.
17	Tập viết lớp 3, tập 2	Giáo dục Việt Nam	Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Phạm Kim Chung.
18	Vở bài tập Toán 3, tập 1	Giáo dục Việt Nam	Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Qué Hường, Vũ Văn Luân, Bùi Bá Mạnh.
19	Vở bài tập Toán 3, tập 2	Giáo dục Việt Nam	Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Qué Hường, Bùi Bá Mạnh.
20	Vở Bài tập Mĩ thuật 3	Giáo dục Việt Nam	Nguyễn Xuân Nghị (Chủ biên)
21	Vở bài tập Tiếng Việt 4, tập 1	Giáo dục Việt Nam	Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên)
22	Vở bài tập Tiếng Việt 4, tập 2	Giáo dục Việt Nam	Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên)
23	Vở bài tập Toán 4, tập 1	Giáo dục	Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Qué Hường, Vũ Văn Luân, Bùi Bá Mạnh.
24	Vở bài tập Toán 4, tập 2	Việt Nam	Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Qué Hường, Vũ Văn Luân, Bùi Bá Mạnh.
25	Vở Bài tập Mĩ thuật 4	Giáo dục Việt Nam	Đinh Gia Lê (Chủ biên)

26	Vở bài tập Tiếng Việt 5, tập 1	Giáo dục Việt Nam	Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên)
27	Vở bài tập Tiếng Việt 5, tập 2	Giáo dục Việt Nam	Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên)
28	Vở bài tập Toán 5, tập 1	Giáo dục Việt Nam	Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hường, Vũ Văn Luân, Bùi Bá Mạnh.
29	Vở bài tập Toán 5, tập 2	Giáo dục Việt Nam	Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hường, Vũ Văn Luân, Bùi Bá Mạnh.
30	Vở Bài tập Mỹ thuật 5	Giáo dục Việt Nam	Đình Gia Lê (Chủ biên)

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

- Hằng năm, nhà trường xây dựng kế hoạch tự đánh giá và tự đánh giá chất lượng đạt: Cấp độ 2.

- Có kế hoạch cải tiến chất lượng hàng năm.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của nhà trường.

- Năm học 2024-2025: Nhà trường đánh giá ngoài theo Quyết định số của Sở GD&ĐT Hưng Yên.

- Kết quả:

+ Kiểm định chất lượng: Đạt cấp độ 2

+ Đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1

3. Thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp

Nhà trường rà soát, nghiên cứu chương trình, SGK tổ chức dạy tích hợp, lồng ghép GDKP, GDQPAN, GDSTEM, GD CDS,...

- Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp: Không

- Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục công nhận về chất lượng giáo dục: Sở Giáo dục Hưng Yên.

- Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Tiếng Việt.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2024-2025

1.1. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học

*sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật;
số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường*

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1.	Kết quả tuyển sinh năm học 2024-2025	289	279	0	0	0	0
2.	Số học sinh		289	301	286	343	305
3.	Số lớp	39	7	8	7	9	8
4.	Sĩ số bình quân		41	38	41	38	38
5.	Số học sinh học 2 buổi/ngày		289	301	286	343	305
6.	Số học sinh dân tộc	3		1	1		1
7.	Số học sinh khuyết tật	3	2		1		
8.	Số học sinh thuộc diện chính sách	5		2	1		2
9.	Số học sinh chuyển đi	7	1	3	1	1	1
10.	Số học sinh chuyển đến	26	11	4	3	4	4

1.2. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

a) Kết quả các môn học và hoạt động giáo dục

Môn học	Số số	Đánh giá định kỳ cuối năm					
		HTT		HT		Chưa HT	
		SL	%	SL	%	SL	%
Tiếng Việt	1524	943	61.88	565	37.07	14	0.92
Toán	1524	965	63.32	547	35.89	10	0.66
Đạo đức	1524	1100	72.18	422	27.69		
Tự nhiên xã hội	1524	623	40.88	252	16.54		
Khoa học	1524	431	28.28	216	14.17		
Sử + Địa lý	1524	385	25.26	262	17.19		
Âm nhạc	1524	1033	67.78	489	32.09		
Mĩ Thuật	1524	1073	70.41	449	29.46		
Hoạt động trải nghiệm	1524	1082	71	440	28.9		
Giáo dục thể chất	1524	1134	74.41	388	25.46		
Công nghệ	1524	625	41.01	307	20.14		
Tin học	1524	977	64.1	545	35.8		
Tiếng Anh	1524	868	56.96	654	42.91		

b) Kết quả về năng lực chung

Năng lực	Tổng số HS	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		SL	%	SL	%	SL	%
Tự chủ và tự học	1524	1001	65.7	510	33.5	11	0.7
Giao tiếp và hợp tác	1524	996	65.4	517	33.9	9	0.6
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	1524	950	62.3	561	36.8	11	0.7

c) Kết quả về năng lực đặc thù

Năng lực	Tổng số HS	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		SL	%	SL	%	SL	%
Ngôn ngữ	1524	892	58.5	603	39.6	27	1.8
Tính toán	1524	844	55.4	613	40.2	65	4.3
Tin học	1524	515	55.1	417	44.6		
Công nghệ	1524	573	61.3	359	38.4		
Khoa học	1524	864	56.7	654	42.9		
Thảm mĩ	1524	911	59.8	608	39.9	3	0.2
Thể chất	1524	1035	67.9	483	31.7	4	0.3

d) Kết quả về phẩm chất

Phẩm chất	Tổng số HS	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		SL	%	SL	%	SL	%
Yêu nước	1524	1242	81.4	278	18.2		
Nhân ái	1524	1233	80.9	287	18.8	2	0.13
Chăm chỉ	1524	1070	70.2	450	29.5	2	0.13
Trung thực	1524	1197	78.5	323	21.1	2	0.13
Trách nhiệm	1524	1134	74.4	386	25.3	2	0.13

đ) Kết quả giáo dục

Khối	Tổng số HS	Hoàn thành xuất sắc		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	289	97	33.5	86	29.7	99	34.2	7	2.4
2	301	123	40.8	72	23.9	102	33.8	4	1.3
3	286	84	29.3	85	29.7	114	39.8	2	0.69
4	343	92	26.8	87	25.3	161	46.9	2	0.58
5	305	92	29.8	64	20.9	150	49.1		
Tổng	1524	488	32	394	25,9	626	41	15	1

e) Số học sinh được lên lớp, không được lên lớp

Khối	Tổng số HS	Hoàn thành chương trình		Chưa HTCT		Lên lớp		Ở lại	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	289	284	98.3	5	1.7	284	98.3	5	1.7
2	301	298	98.7	3	1.0	298	98.7	3	1.0
3	286	284	99.3	2	0.7	284	99.3	2	0.7
4	343	342	99.7	1	0.3	342	99.7	1	0.3
5	305	305	100	0	0	305	100	0	0
Tổng	1524	1513	99,3	11	0,7	1513	99,3	11	0,7

g) Số học sinh được khen thưởng

Khối	Tổng số HS	Học sinh xuất sắc		Học sinh Tiêu biểu		Khen cấp trên		Thư khen	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	289	183	63.3						
2	301	195	64.7	5	1.6	2	0.6		

3	286	167	58.3	4	1.3	1	0.3		
4	343	191	55.6	5	1.4	9	2.6		
5	305	158	51.8	14	4.5	3	0.9		
Tổng	1524	894	58,6	28	1,8	15	1,0		

1.3. Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học; số học sinh trúng tuyển vào Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật, THCS Đoàn Thị Điểm

- Tổng số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học: 305/305 học sinh, đạt tỷ lệ 100%

- Số học sinh tham dự bài kiểm tra năng lực và được tuyển vào Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật, THCS Đoàn Thị Điểm là 05 học sinh.

2. Chương trình giáo dục hợp tác giảng dạy trong giáo dục và hoạt động giáo dục sau giờ chính khoá năm học 2024-2025

TT	Nội dung	Công ty phối hợp	Thời lượng phối hợp trong tuần	Số tuần	Số học sinh tham gia học	Tỷ lệ %
1	Môn Tiếng Anh tự chọn lớp 1	Công ty Cổ phần Giáo dục và Đào tạo Victoria	2 tiết/tuần	35	172	100
2	Môn Tiếng Anh tự chọn lớp 2	Công ty Cổ phần Giáo dục và Đào tạo Victoria	2 tiết/tuần	35	189	100
3	Hoạt động Giáo dục STEM sau giờ chính khoá lớp 1	Chi nhánh Hưng Yên - Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục VINA-STEM	2 tiết/tuần	35	172	100
4	Hoạt động Giáo dục STEM sau giờ chính khoá khối 2	Chi nhánh Hưng Yên - Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục VINA-STEM	2 tiết/tuần	35	189	100
5	Hoạt động Giáo dục STEM sau giờ chính khoá lớp 3	Chi nhánh Hưng Yên - Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục VINA-STEM	2 tiết/tuần	35	179	100
6	Hoạt động Giáo dục STEM sau giờ chính khoá lớp 4	Chi nhánh Hưng Yên - Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục VINA-STEM	2 tiết/tuần	35	189	94
7	Hoạt động Giáo dục STEM sau giờ chính khoá lớp 5	Chi nhánh Hưng Yên - Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục VINA-STEM	2 tiết/tuần	35	209	99
8	Chương trình Tiếng Anh-Toán sau giờ học lớp 4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Giáo và du học quốc tế Việt Úc tại Hưng Yên	1 tiết/tuần	35	190	94
9	Chương trình Tiếng Anh-Toán sau giờ học lớp 5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Giáo và du học quốc tế Việt Úc tại	1 tiết/tuần	35	204	96

		Hung Yên			
--	--	----------	--	--	--

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Kết quả thực hiện tài chính

1.1. Kết quả thực hiện tài chính ngân sách nhà nước năm 2024 và các khoản đóng góp từ học sinh năm học 2024-2025

ĐVT: VN đồng

TT	Loại quỹ	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I. Nguồn ngân sách cấp năm 2024			12.260.339.000	
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	- Số dư cuối năm 2023 mang sang	0	
		* Số được cấp năm 2024. Trong đó:	12.260.339.000	
		- Số Dự toán cấp đầu năm	9.183.000.000	
		- Số Dự toán cấp bổ sung trong năm	3.077.339.000	
		* Số chi năm 2024. Trong đó:	12.260.339.000	
		- Chi trả lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	10.204.102.000	
		- Tiền thưởng	48.244.000	
		- Thanh toán dịch vụ công cộng (Tiền điện, tiền nước, vệ sinh môi trường)	33.001.000	
		- Vật tư văn phòng (VPP, mua sắm công cụ, dụng cụ VP, khoán VPP, vật tư VP khác)	60.199.000	
		- Thông tin tuyên truyền liên lạc (Cuộc điện thoại, cước internet, sách báo, tạp chí)	0	
		- Công tác phí	65.553.900	
		- Chi phí thuê mướn (Thuê lao động trong nước, chi phí thuê mướn khác)	335.905.000	
		- Sửa chữa, duy tu TS phục vụ công tác CM (Nhà cửa, các TBCN thông tin, TS và thiết bị VP, đường điện, cấp thoát nước, các TS khác)	73.720.000	
		- Chi phí NVCM của từng ngành (Mua hàng hóa, vật tư, đồng phục, trang phục, chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành, chi khác)	72.741.000	
		- Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn (Tài sản và thiết bị văn phòng)	0	
- Chi khác (Chi các khoản phí và lệ phí, chi các khoản khác)	216.487.100			
- Kinh phí tiết kiệm 5%	35.000.000			
- Số dư cuối năm 2024	0			

2	Kinh phí không thường xuyên	- Số dư cuối năm 2023 mang sang	0
		* Số được cấp năm 2024. Trong đó:	<u>854.845.000</u>
		- Số Dự toán cấp đầu năm	57.000.000
		- Số Dự toán cấp bổ sung sửa chữa CSVC	689.845.000
		- Số Dự toán cấp bổ sung chế độ cho GV	108.000.000
		* Số chi năm 2024. Trong đó:	<u>854.845.000</u>
		- Sửa chữa khu lớp học	0
		- Trả tiền mua PM Thư viện số và Chữ ký số	42.000.000
		- Mua sắm tài sản và thiết bị chuyên dùng	670.000.000
		- Chi phí thuê mướn	19.845.000
		- Chi phí nghiệp vụ CM	15.000.000
		- Trả tiền chế độ theo NQ 385/2023/NQ-HĐND	108.000.000
		- Số dư cuối năm 2024	
3	Quỹ khen thưởng năm 2024	* Số được cấp năm 2024.	295.541.000
		* Số chi tiền thưởng năm 2024.	295.541.000
		- Số dư cuối năm 2024	0
II. Các khoản thu chi từ CMHS năm học 2024-2025			
1	Tiền điện	- Số dư cuối năm học 2023-2024 mang sang	
		- Số thu năm học 2024-2025	2.880.000
		- Số chi năm học 2024-2025. Trong đó:	2.880.000
		+ Trả tiền điện thấp sáng cho các lớp	2.880.000
		- Số dư cuối năm học 2024-2025	0
2	Tiền thuê vệ sinh lớp học	- Số dư cuối năm học 2023-2024 mang sang	0
		- Số thu năm học 2024-2025	99.980.000
		- Số chi năm học 2024-2025. Trong đó:	99.980.000
		+ Trả tiền thuê vệ sinh lớp học 9 tháng	93.600.000
		+ Trả tiền mua dụng cụ vệ sinh, nước tẩy rửa vệ sinh	6.380.000
		+ Trả tiền 3% cho công tác quản lý thu, chi	0
		- Số dư năm học 2024-2025	0
3	Tiền mua nước uống cho học sinh	- Số dư cuối năm học 2023-2024 mang sang	0
		- Số thu năm học 2024-2025	55.332.000
		- Số chi năm học 2024-2025. Trong đó:	55.332.000
		+ Trả tiền mua nước sạch cho học sinh	55.332.000
		+ Trả tiền nhận và cấp nước uống cho HS 9 tháng	0
		+ Trả tiền 3% cho công tác quản lý thu, chi	0
		- Số dư năm học 2024-2025	0
4		- Số dư cuối năm học 2023-2024 mang sang	0

	Tiền trông xe	- Số thu năm học 2024-2025	15.856.000	
		- Số chi năm học 2024-2025. Trong đó:	15.856.000	
		+ Trả tiền công trông xe cho bảo vệ 9 tháng	10.800.000	
		+ Trả tiền sửa chữa lán xe	5.056.000	
		+ Trả tiền 3% cho công tác quản lý thu, chi	0	
		- Số dư cuối năm học 2024-2025	0	
5	Quỹ Chữ thập đỏ	- Số dư cuối năm học 2023-2024 mang sang	0	
		- Số thu năm học 2024-2025	0	
		- Số chi năm học 2024-2025. Trong đó:	0	
		+ Nộp tiền 30% hội phí về Hội CTĐ huyện	0	
		+ Hỗ trợ HS có hoàn cảnh khó khăn	0	
		+ Bồi dưỡng GV, NV đi hiến máu tình nguyện	0	
		- Số dư cuối năm học 2024-2025	0	
6	Quỹ Đội	- Số dư cuối năm học 2023-2024 mang sang	0	
		- Số thu năm học 2024-2025	0	
		- Số chi năm học 2024-2025. Trong đó:	0	
		+ Nộp tiền % về Hội đồng Đội cấp huyện	0	
		+ Chi hoạt động Liên đội	0	
		- Số dư cuối năm học 2024-2025	0	
7	BHYT (CSSKBĐ)	- Số dư cuối năm học 2023-2024 mang sang	0	
		- Số thu năm học 2024-2025	69.696.000	
		- Số chi năm học 2024-2025. Trong đó:	69.696.000	
		+ Chuyển trả tiền phun thuốc diệt muỗi	69.696.000	
		+ Trả tiền thù lao công tác thu tiền	0	
		+ Rút trả tiền thoái thu BHYT năm 2024 cho HS	0	
		- Số dư cuối năm học 2024-2025	0	
8	Tiền học Tiếng Anh Victoria khối 1, 2	- Số dư cuối năm học 2023-2024 mang sang	0	
		- Số thu năm học 2024-2025	273.297.500	
		- Số chi năm học 2024-2025. Trong đó:	273.297.500	
		+ Chuyển nộp trả Công ty	273.297.500	
		- Số dư năm học 2024-2025	0	
9	Tiền học Chương trình giáo dục STEM	- Số dư cuối năm học 2023-2024 mang sang	0	
		- Số thu năm học 2024-2025	334.386.000	
		- Số chi năm học 2024-2025. Trong đó:	334.386.000	
		+ Chuyển nộp trả Công ty	334.386.000	
		- Số dư cuối kỳ I năm học 2024-2025	0	
9	Tiền học chương trình Tiếng Anh-	- Số dư cuối năm học 2023-2024 mang sang	0	
		- Số thu năm học 2024-2025	165.094.000	
		- Số chi năm học 2024-2025. Trong đó:	165.094.000	
		+ Chuyển nộp trả Công ty	165.094.000	

	Toán khối 4, 5	- Số dư cuối kỳ I năm học 2024-2025	0	
10	Tiền thu BHYT học sinh năm 2025	- Số thu năm học 2024-2025. Trong đó:	700.539.840	
		+ Khối 1:	165.813.200	
		+ Khối 2; 3; 4; 5	534.726.640	
		- Số chi năm học 2024-2025	700.539.840	
		+ Tổng số thu được đã nộp về cơ quan BHXH huyện Khoái Châu	700.539.840	
		- Số dư cuối năm học 2024-2025	0	

1.2. Kết quả thực hiện dự toán thu – chi ngân sách 6 tháng năm 2025 (Tính đến hết 30.6.2025)

STT	Nội dung	Dự toán chi năm 2025	Dự toán thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Dự toán thực hiện 6 tháng Cuối năm 2025	Dự toán thực hiện (6 tháng đầu năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nguồn dịch vụ				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Kinh phí thường xuyên	16.573.000.000	7.853.365.192	8.719.634.808	
1.1	Tiền lương	7.018.516.000	3.509258.000	3.509258.000	
1.2	Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0	
1.3	Phụ cấp lương	4.000.814.000	2.000.407.000	2.000.407.000	
1.4	Các khoản đóng góp	2.014.154.000	1.007.077.000	1.007.077.000	
1.5	Tiền thưởng	65.238.000	65.238.000		
1.6	Phụ cấp làm thêm giờ	1.086.778.000	493.389.000	593.389.000	
1.7	Thanh toán dịch vụ công cộng	73.326.000	36.663.000	36.663.000	
1.8	Vật tư văn phòng	142.640.000	71.320.000	71.320.000	
1.9	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc,	7.440.000	3.720.000	3.720.000	

	sách, báo, tạp chí thư viện				
1.10	Công tác phí	80.900.000	35.450.000	45.450.000	
1.11	Chi phí thuê mướn	324.888.384	162.444.192	162.444.192	
1.12	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	320.050.000	110.020.000	210.030.000	
1.13	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	721.497.617		721.497.617	
1.14	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	277.644.000	138.822.000	138.822.000	
1.15	Chi khác	439.114.000	219.557.000	219.557.000	
2	Kinh phí không thường xuyên	3.456.500.000	2.244.306.000	1.212.194.000	
3	Quỹ tiền thưởng	581.000.000		581.000.000	

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

Đảm bảo HS thuộc hộ nghèo, HS khuyết tật được hưởng chính sách hỗ trợ theo đúng quy định. Không có học phí.

Trong năm học 2024-2025, đã thực hiện chi trả học sinh được hỗ trợ chi phí học tập (05 em với tổng tiền 3.000.000 đồng).

3. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): Không có.

4. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở

- Công khai dự toán ngân sách nhà nước cấp.
- Công khai quyết toán tài chính hằng quý, hằng năm.
- Công khai các khoản thu theo phê duyệt của PGD.
- Công khai Quy chế chi tiêu nội bộ.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Kết quả cán bộ giáo viên, nhân viên

STT	Nội dung	Kết quả đạt được Năm học 2024-2025
1	Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên	52
2	Tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ	0

3	Danh hiệu CSTĐ cơ sở	04
4	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND huyện	04
5	Danh hiệu LĐTT	40, đạt tỷ lệ 77 %
6	Giáo viên giỏi cấp trường	40, đạt tỷ lệ 83,3 %
7	Giáo viên giỏi cấp huyện	04, đạt tỷ lệ 8,3 %
8	Giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp trường	30, đạt tỷ lệ 77 %
9	Sáng kiến cấp trường	08, đạt tỷ lệ 15,3 %
10	Sáng kiến cấp huyện	04, đạt tỷ lệ 7,7 %

2. Kết quả học sinh tham gia các cuộc thi năm học 2024-2025

- Hoàn thành chương trình các môn học: $1512/1524 = 99,3\%$;
- Đánh giá năng lực (Tốt, Đạt) : $1506/1524 = 99\%$;
- Đánh giá phẩm chất (Tốt, Đạt) : $1524/1524 = 100\%$
- Hoàn thành chương trình Tiểu học : $305/305 = 100\%$
- Số HS được khen thưởng: 841 học sinh = 55,3%
- 39/39 lớp đạt Vở sạch - Chữ đẹp.

- Kết quả các cuộc thi, giao lưu cấp huyện, Tỉnh, Quốc gia
- + Giao lưu Tiếng Anh IOV cấp Huyện

Khối lớp 2,3,4,5 có 61 bạn tham gia cả 61 bạn đạt giải. Trong đó: 03 đạt Xuất sắc, 03 giải Nhất, 21 giải Nhì, 34 giải Ba.

+ Giao lưu Tiếng Anh IOV cấp Tỉnh vòng Chung kết có 06 HS tham gia: 02 Xuất sắc (Huy chương vàng), 04 giải huy chương Đồng;

+ Thi IOE các cấp :

- Cấp Huyện : 01 Giải Nhất ; 02 Giải Nhì, 01 giải Ba ; 04 giải Khuyến khích

- Cấp Tỉnh : 01 giải Nhì toàn Quốc; 02 giải Ba toàn Quốc;

- Cấp Quốc gia : 02 giải Bạc; 01 giải Đồng ; 06 đạt Hoàn thành Tốt

+ Thi Tin học trẻ cấp Huyện có 04 HS đạt Học sinh Giỏi.

+ 01 học sinh đạt giải Ba Cờ vua học sinh cấp Huyện

5. Kết quả công tác kiểm định chất lượng giáo dục tại thời điểm báo cáo:

- Số lượng và tỷ lệ phần trăm các tiêu chí đạt và không đạt Mức 1, Mức 2 và Mức 3:

+ Mức 1: Đạt 27/27 chiếm 100%;

+ Mức 2: Đạt 27/27 chiếm 100%;

+ Mức 3: Đạt 11/19 chiếm 60%;

+ Không đạt 08 chiếm 40%.

- Số lượng và tỷ lệ phần trăm các tiêu chí đạt và không đạt Mức 4:

+ Đạt 1/5 chiếm 20%;

+ Không đạt 4/5 chiếm 80%.

- Mức đánh giá của đoàn đánh giá ngoài: Mức 3.

+ Kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2.

+ Chuẩn quốc gia Mức độ 1.3

6. Các hoạt động giáo dục khác

Tổ chức thành công “Trung thu chia sẻ yêu thương” “Ngày hội thăm tình thầy trò”, “Uống nước nhớ nguồn, chào Xuân 2025”

Trên đây là Báo cáo thường niên trong năm 2025 của trường Tiểu học Yên Phú theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Nay nhà trường báo cáo công khai trên website nhà trường, bản tin nhà trường và trong cuộc họp VC-NLĐ nhà trường để các cấp quản lý, VC-NLĐ, cha mẹ học sinh, học sinh nhà trường và nhân dân trên địa bàn được biết./.

Nơi nhận:

- CB, GV, NV (Để phối hợp);
- PHHS các lớp (Để thực hiện)
- Lưu: Hồ sơ công khai, VT.

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Hữu Sinh